

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/KDTM-PT

Ngày: 12/12/2023

V/v “*Tranh chấp hợp tác kinh doanh*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đăng

Các Thẩm phán: Ông Lâm Triệu Hữu

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Ngọc Quý - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:* Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 14/2023/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp tác kinh doanh*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2023/KDTM-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn T (Trương Văn V), sinh năm 1952 – chủ Doanh nghiệp tư nhân P.

Địa chỉ: ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần T3.

Địa chỉ: số F - F, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Hòa T1, sinh năm 1982; địa chỉ: số C, đường M, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/02/2023).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn Bé S, sinh năm 1979.

Địa chỉ: số F - F, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2023 cùng các lần hòa giải tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Ngày 31/5/2018 Công ty cổ phần T3 và Doanh nghiệp tư nhân P có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD – 2018 với thời hạn là 01 năm từ ngày 01/6/2018 đến hết ngày 21/5/2019 để hợp tác kinh doanh xăng dầu; sau khi hết thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD – 2018 thì các bên tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ.HTKD – 2019 nhằm gia hạn thêm thời hạn hợp tác từ ngày 31/5/2019 đến hết ngày 30/9/2019; ngày 01/01/2020 giữa Công ty cổ phần T3 và doanh nghiệp tư nhân P tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/PL.HTKD – 2020 với thời hạn là 05 năm từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 01/01/2025.

Sau đó Công ty cổ phần T3 đơn phương chấm dứt hợp đồng theo thông báo số 186 ngày 09/11/2022 và thông báo số 196 ngày 21/11/2022. Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty cổ phần T3 là vi phạm pháp luật, vi phạm Điều 162 của Luật Doanh nghiệp và Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nay ông Trương Văn T (Trương Văn V) – Chủ doanh nghiệp tư nhân P khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần T3 và ông Lê Văn Bé S bồi hoàn 2.705 lít xăng dầu theo Hợp đồng số 01 ngày 31/5/2018, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/5/2019, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/10/2019, biên bản thỏa thuận ngày 31/5/2018, biên bản giao nhận tài sản ngày 01/6/2018. Trong đó xăng 95 là 1.009 lít, xăng E5 là 879 lít, dầu 0,05S là 817 lít; thành tiền tại thời điểm ngày 01/6/2018 là xăng 95: 1.009 lít x 21.510 đồng = 21.703.590 đồng; xăng E5: 879 lít x 19.940 đồng = 17.527.260 đồng; dầu 0,05S: 817 lít x 17.690 đồng = 14.452.730 đồng. Tổng cộng là 53.683.580 đồng. Công ty cổ phần T3 và ông Lê Văn Bé S trả tiền lãi của số tiền 53.683.580 đồng từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2022 với mức lãi suất 1,67%/tháng bằng số tiền 49.883.813 đồng và tiếp tục yêu cầu tính tiền lãi cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm; Công ty cổ phần T3 và ông Lê Văn Bé S bồi thường thiệt hại mỗi tháng 30.000.000

đồng, tạm tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/7/2023 với số tiền là 210.000.000 đồng và tiếp tục bồi thường cho đến ngày hết hạn hợp đồng.

Đại diện bị đơn, anh Nguyễn Hòa T1 trình bày: Vào ngày 31/5/2018 Công ty cổ phần T3 và Doanh nghiệp tư nhân P có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-2018 với thời hạn là 01 năm từ ngày 01/6/2018 đến hết ngày 21/5/2019, mục đích và phạm vi kinh doanh là Công ty cổ phần T3 và Doanh nghiệp tư nhân P sẽ cùng nhau hợp tác kinh doanh xăng dầu tại cửa hàng B thuộc Doanh nghiệp tư nhân P. Công ty cổ phần T3 có nghĩa vụ góp vốn bằng vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, quản lý nhân sự, công nhân chuyên nghiệp có đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn lao động. Doanh nghiệp tư nhân P có nghĩa vụ góp vốn bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là cửa hàng xăng dầu thuộc Doanh nghiệp tư nhân P và các công trình xây dựng trên đất, các trang thiết bị, bồn chứa, hệ thống điện, nước. Các bên thỏa thuận, doanh nghiệp tư nhân P được khoán thu nhập hàng tháng là 50.000.000 đồng/tháng.

Sau khi hết thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD – 2018 thì các bên tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ.HTKD – 2019 nhằm gia hạn thêm thời hạn hợp tác từ ngày 31/5/2019 đến hết ngày 30/9/2019. Doanh nghiệp tư nhân P được khoán thu nhập tháng 6, tháng 7 là 50.000.000đ/tháng; tháng 8, tháng 9 là 45.000.000đ/tháng.

Sau khi hết thời hạn hợp tác của phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ.HTKD 2019 thì các bên tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ.HTKD – 2019 nhằm gia hạn thêm thời hạn hợp tác từ ngày 30/9/2019 đến hết ngày 31/12/2019. Doanh nghiệp tư nhân P được khoán thu nhập là 40.000.000đ/tháng.

Tiếp theo, ngày 01/01/2020 giữa Công ty cổ phần T3 và doanh nghiệp tư nhân P tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/PL.HTKD – 2020 với thời hạn là 05 năm từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 01/01/2025. Mục đích và phạm vi kinh doanh cũng tương tự như Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD – 2018 nêu trên. Doanh nghiệp tư nhân P được khoán thu nhập hàng tháng là 40.000.000 đồng/tháng.

Sau đó, tình hình kinh doanh xăng dầu tại cửa hàng xăng dầu thuộc Doanh nghiệp tư nhân P không đạt hiệu quả trong 8 tháng đầu năm nên ngày 13/9/2022 đại diện Công ty cổ phần T3 đã có buổi làm việc với ông Trương Văn T để nhằm thỏa thuận lại mức giảm lợi nhuận phân chia tháng cho Doanh nghiệp tư nhân P nhưng kết quả thỏa thuận không thành. Tiếp tục đến ngày 12/10/2022 và ngày 20/10/2022 Công

ty cổ phần T3 gửi văn bản đề nghị giảm tiền phân chia lợi nhuận, nhưng ông Trương Văn T vẫn không đồng ý.

Sau đó, tình hình kinh doanh lại tiếp tục thua lỗ, nên vào ngày 09/11/2022 Công ty cổ phần T3 đã gửi thông báo cho Doanh nghiệp tư nhân P để chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/PL.HTKD – 2020 trước thời hạn vào ngày 31/12/2022.

Vào khoảng 09 giờ ngày 31/12/2022 Công ty cổ phần T3 tiến hành bàn giao tài sản cho Doanh nghiệp tư nhân P để chấm dứt hợp đồng nhưng ông Trương Văn T không có mặt tại thời điểm bàn giao. Công ty cổ phần T3 có yêu cầu Văn phòng T4 lập vi bằng kiểm kê tài sản.

Qua yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T – Chủ doanh nghiệp tư nhân P thì Công ty cổ phần T3 không đồng ý. Vì các lý do sau:

Thứ nhất: Ông Trương Văn T yêu cầu Công ty cổ phần T3 phải bồi hoàn 2.705 lít xăng dầu với tổng số tiền là 53.683.580 đồng và lãi suất 1,67%/tháng tính từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2022 là 49.883.813 đồng là không có căn cứ. Vì căn cứ vào biên bản bàn giao cửa hàng xăng dầu ngày 01/6/2018 thì số lượng tồn thực tế đối với các mặt hàng như sau: Xăng 95 – III là 889 lít, xăng E5 là 819 lít, dầu 0,05S là 757 lít. Công ty cổ phần T3 thống nhất với đơn giá mà Doanh nghiệp tư nhân P đã đưa ra. Số lượng hàng tồn này Công ty cổ phần T3 đã hoàn trả cho Doanh nghiệp tư nhân P thông qua anh Đậu Ngọc H – Chức vụ T2 trạm tại lúc bấy giờ với số tiền là 49.883.813 đồng. Về vấn đề lãi, thì Doanh nghiệp tư nhân P đã bàn giao lượng xăng dầu còn tồn lại cho Công ty cổ phần T3 sau khi hai bên tiến hành ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD–2018, nếu hai bên không tiếp tục hợp tác kinh doanh nữa thì bên nhận có nghĩa vụ bàn giao lại cho bên giao. Lượng hàng này không phải phía bên Công ty cổ phần T3 vay, mượn nên không có nghĩa vụ trả lãi cho Doanh nghiệp tư nhân P. Mặt khác, Công ty cổ phần T3 đã hoàn trả số tiền trên cho Doanh nghiệp tư nhân P.

Thứ hai: Buộc Công ty cổ phần T3 bồi thường thiệt hại mỗi tháng 30.000.000 đồng kể từ ngày 01/01/2023 đến ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật là không có căn cứ. Vì theo mục đích của Hợp đồng hợp tác kinh doanh là các bên cùng nhau hỗ trợ, cùng chia sẻ lợi nhuận, rủi ro trong quá trình kinh doanh. Tuy nhiên, theo phân tích lợi nhuận tại Cửa hàng xăng dầu thuộc Doanh nghiệp tư nhân P từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022 thì lợi nhuận sau thuế đều lỗ mỗi tháng. Căn cứ

vào tình hình kinh doanh 8 tháng đầu năm tại Cửa hàng xăng dầu P, Công ty cổ phần T3 đã làm việc với ông Trương Văn T để thỏa thuận giảm số tiền phân chia lợi nhuận hàng tháng nhưng ông T không đồng ý. Khi tình hình kinh doanh ngày càng thua lỗ, Công ty cổ phần T3 không thể nào tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/PL.HTKD – 2020 nên Công ty cổ phần T3 đã thông báo trước cho Doanh nghiệp tư nhân P một khoảng thời gian hợp lý. Đồng thời, cửa hàng xăng dầu Phi V1 hiện đang xuống cấp trầm trọng, không đảm bảo điều kiện tiêu chuẩn để thực hiện việc kinh doanh xăng dầu, nên Công ty cổ phần T3 chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/PL.HTKD – 2020 là có cơ sở.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2023/KDTM-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 504; 505; 506; 507; 508; 509; 510 và 512 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T (Trương Văn V) – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P, về việc yêu cầu Công ty cổ phần T3 và ông Lê Văn Bé S bồi thường cho ông tổng số tiền 313.567.393 đồng (Ba trăm mười ba triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm chín mươi ba đồng).

2. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Trương Văn T phải nộp 15.682.000 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm.

Công ty cổ phần T3 và ông Lê Văn Bé S không phải chịu án phí sơ thẩm.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-KDTM đối với bản án KDTM sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long với nội dung kháng nghị:

- Kháng nghị một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố V theo hướng

sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, nguyên đơn ông Trương Văn T (Trương Văn V) – Chủ doanh nghiệp tư nhân P có đơn kháng cáo với nội dung:

- Ông Trương Văn T (Trương Văn V) – Chủ doanh nghiệp tư nhân P yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long hủy Bản án số 03/2023/KDTM-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn trình bày: không yêu cầu hủy án sơ thẩm và yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền xăng dầu 50.000.000 đồng và lãi chậm trả từ tháng 6/2019 đến tháng 11/2023 là 44.150.000 đồng, và yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại từ tháng 01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 210.000.000 đồng.

Đại diện ủy quyền của bị đơn không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về phần lãi và bồi thường thiệt hại, chỉ đồng ý trả tiền xăng dầu là 50.000.000 đồng và lãi 24 tháng làm tròn là 20.000.000 đồng. Tổng cộng là 70.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn T (Trương Văn V) – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P.

- Chấp nhận kháng nghị số 03/2023/QĐ-VKS-KDTM ngày 16/8/2023 Viện kiểm sát nhân dân thành phố V.

- Sửa bản án KDTM sơ thẩm số: 03/2023/KDTM-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T (Trương Văn V) – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P.

+ Buộc Công ty cổ phần T3 trả số tiền xăng dầu và tiền lãi suất chậm trả cho ông Trương Văn T (Trương Văn V) – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P 50.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 20.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn T (Trương Văn V) – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P về việc yêu cầu Công ty cổ phần T3 và ông Lê Văn Bé S bồi thường thiệt hại cho ông T với số tiền 210.000.000 đồng.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Buộc ông Trương Văn T phải chịu 10.500.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ngày 19/4/2023 số tiền 3.561.000 đồng, ông T còn phải nộp 6.939.000 đồng.

+ Buộc Công ty cổ phần T3 phải chịu số tiền 3.500.000 đồng.

- Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: ông Trương Văn T (Trương Văn V) – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P không phải chịu. Hoàn trả cho ông T 2.000.000 đồng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 14/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của ông Trương Văn T (Trương Văn V) chủ Doanh nghiệp tư nhân P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long còn trong hạn luật định theo quy định tại Điều 273 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét kháng nghị và kháng cáo của nguyên đơn đối với số tiền xăng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền xăng và lãi chậm trả là có căn cứ tại Biên bản đối chất ngày 05/12/2023 nguyên đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn thỏa thuận thống nhất bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền xăng là 50.000.000 đồng, riêng lãi suất hai bên không thống nhất, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả của số tiền 50.000.000 đồng là có căn cứ đúng pháp luật.

Xét phần lãi nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ tháng 6/2019 đến tháng 11/2023 là chưa có căn cứ, bởi lẽ nguyên đơn trình bày tại phiên tòa hai bên thực hiện hợp đồng đến hết năm 2022, đến năm 2023 nguyên đơn khởi kiện bị đơn, yêu cầu bị đơn trả số tiền xăng, dầu và bồi thường thiệt hại, và cũng không xác định thời gian vi phạm, đến năm 2023, nguyên đơn khởi kiện nên bị đơn vi phạm thời hạn từ năm 2023 đến ngày xét xử được tính số tiền lãi là 5.893.000 đồng và tính trên cơ sở quyết định trượt giá

xã năm 2019 so với năm 2023 là 52.207.000 đồng, phía bị đơn đồng ý trả nợ 50.000.000 đồng và lãi 20.000.000 đồng là có lợi cho nguyên đơn nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long và một phần kháng cáo của nguyên đơn.

Xét kháng cáo của nguyên đơn về số tiền bồi thường thiệt hại đối với hợp đồng số 02/PL.HTKD – 2020 ngày 01/01/2020 khi hai bên ký hợp đồng thì dịch Covid 19 đã bùng phát là sự kiện khách quan, việc sản xuất kinh doanh không hiệu quả là tình hình chung của cả nước, đồng thời thể hiện hồ sơ bị đơn có thông báo cho nguyên đơn đàm phán về kinh doanh giảm tiền lợi nhuận hàng tháng nhưng nguyên đơn không hợp tác, cụ thể thông báo ngày 09/11/2022 và ngày 21/11/2022 bị đơn thông báo trả mặt bằng và tài sản trên đất cho nguyên đơn theo hợp đồng nguyên đơn hợp tác hùn vốn bằng bất động sản và mục đích hợp đồng là chia lợi nhuận trong quá trình kinh doanh nhưng việc kinh doanh thua lỗ do nguyên nhân khách quan và đến tháng 01/2023 bị đơn đã trả tài sản cho nguyên đơn nên cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ nhận định trên, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên điều chỉnh án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm trên phần bị bác yêu cầu là 210.000.000 đồng x 5% = 10.500.000 đồng.

Bị đơn chịu án phí sơ thẩm trên số tiền trả cho nguyên đơn 70.000.000 đồng x 5% = 3.500.000 đồng.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm do sửa án sơ thẩm nên đương sự không phải nộp án phí.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 504; 505; 506; 507; 508; 509; 510 và 512 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Trương Văn T (Trương Văn V) chủ Doanh nghiệp tư nhân P.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T (Trương Văn V) – chủ Doanh nghiệp tư nhân P.

Buộc Công ty cổ phần T3 trả số tiền xăng dầu là 50.000.000 đồng và lãi chậm trả là 20.000.000 đồng. Tổng cộng vốn + lãi là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T (Trương Văn V) – chủ Doanh nghiệp tư nhân P về việc yêu cầu Công ty cổ phần T3 trả số tiền bồi thường thiệt hại 210.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án làm đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa tự nguyện thi hành án xong, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm ông Trương Văn T (Trương Văn V) nộp 10.500.000 đồng, số tiền ông Trương Văn T (Trương Văn V) nộp tạm ứng án phí 3.561.000 đồng theo Biên lai thu số 0002015 ngày 19/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V sẽ được khấu trừ vào án phí sơ thẩm. Ông T còn phải nộp tiếp 6.939.000 đồng (Sáu triệu chín trăm ba mươi chín ngàn đồng).

Công ty cổ phần T3 nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: số tiền tạm ứng án phí ông Trương Văn T (V) nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0002357 ngày 14/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V sẽ được hoàn trả lại cho ông T.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao 01;
- VKSND Cấp cao 01;
- VKSNDTVL 01;
- Chánh án 01;
- TAND TPVL 01;
- THADS TPVL 01;
- Các ĐS 04;
- HCTP 01;
- Lưu hồ sơ vụ án 02.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Đăng